ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC
Kết quả thực hiện Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 10 tháng đầu năm 2026
(Kèm theo Báo cáo số 477 /BC-UBND ngày 20/10/2026 của UBND xã An Biên)

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 10 tháng/2026	Tỷ lệ 10 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
I	**KINH TẾ**					
1	**Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn bình quân**	**Tỷ đồng**	**2.255,41**	**2.038,59**	**90,39**	
	+ Nông nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	1.345,35	1.247,28	92,71	
	+ Công nghiệp	Tỷ đồng	230,10	196,39	85,35	
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	679,96	594,92	87,49	
2	**Thương mại - Dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**2.850,89**	**2.498,16**	**87,63**	
	+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	2.476,07	2.175,85	87,88	
	+ Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	374,82	322,31	85,99	
3	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	1.415	1.250	88,34	
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn (so với chỉ tiêu tỉnh giao)	Tỷ đồng	31,100	33,997	109,32	Đạt 82,02% so QĐ 252
5	Tổng sản lượng lương thực	Tấn	78.783	80.977,40	102,79	(Vượt). Trong đó: vụ mùa: 28.554 tấn, vụ Đông xuân: 26.641,4 tấn vụ Hè thu: 25.782 tấn
	Trong đó: Lúa chất lượng cao	%	98	98	100	Đạt
6	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	7.852	7.852	100	Đạt
	- Trong đó: Tôm - lúa	Ha	4.759	4.759	100	Đạt

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 10 tháng/2026	Tỷ lệ 10 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
7	**Tổng sản lượng thuỷ sản**	**Tấn**	**5.418**	**5.310,79**	**98,02**	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.460	1.413,26	96,80	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.958	3.897,53	98,47	
	Trong đó: Sản lượng tôm nuôi	Tấn	1.999	2.038,80	102	Vượt
8	**Chăn nuôi (thời điểm ngày 01/01/hàng năm)**	**Con**	**48.579**	**44.141**	**90,86**	
	- Tổng đàn gia súc	Con	1.904	1.907	100,16	Đạt
	- Tổng đàn gia cầm	Con	46.675	42.234	90,49	
9	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng/ người/năm	78	-	-	Chưa tổ chức đánh giá
10	Xây dựng mới Tổ hợp tác	Tổ HT	2	2	100	Đạt
11	Nâng cấp, SC, XD mới GTNT	Km	15	14,60	97,33	
12	Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều	%	3,50	0,00	-	Đang rà soát cuối tháng 10/2026 mới có kết quả
13	Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	100	100	10.590/10.590 hộ sử dụng nước HVS (Đạt)
	Trong đó: Tỷ lệ dân số sử dụng nước hợp quy chuẩn	%	70	-	-	Chưa tổ chức đánh giá
14	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt	%	86	86,02	100,02	Đạt
15	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	99,55	99,55	100	Đạt
II	**VĂN HÓA - XÃ HỘI**					
1	**Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội**					
	- Tỷ lệ người dân tham gia BHYT so với dân số	% (40.292 người)	95,2 (39.399 người)	41.114	104,35	Đạt 102% so độ bao phủ

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 10 tháng/2026	Tỷ lệ 10 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
	- Tỷ lệ người tham gia BHXH (kể cả lao động tại địa phương và lao động đi làm ăn ngoài địa phương)	"	18,47 (3.381 người)	3.136	92,75	
2	**Huy động học sinh đến trường**					
	- Tỷ lệ huy động học sinh từ 6-14 tuổi	"	99	99,64	100,65	Huy động 6.671/6.695 học sinh
	- Tỷ lệ trẻ 5 tuổi vào mầm non	"	99,4	99,41	100,0	Huy động 507/510 học sinh
3	**Văn hóa**					
	- Hộ gia đình văn hoá đạt từ	"	95	-	-	Tháng 11/2026 mới đánh giá
	- Ấp đạt văn hóa	"	95	-	-	Tháng 11/2026 mới đánh giá
	- Đơn vị và trường học văn hoá đạt	"	95	-	-	Tháng 11/2026 mới đánh giá
4	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân**	**%**	**75**	**75,19**	**100,25**	15.146/20.223 người (Đạt)
	- Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	20,77	19,08	91,86	
	- Giải quyết việc làm	Người	1.000	1.189	118,90	Vượt
	- Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động	%	<3	2,65	113,21	Vượt
5	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	8,87	7,83	113,28	Vượt
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới	%	7,52	7,62	98,95	
7	Trường chuẩn quốc gia (kể cả thẩm định công nhận lại và công nhận mới)	%	60	100	166,67	Vượt
8	Trường xanh - sạch - đẹp an toàn	%	100	100	100,00	Đạt
9	Tỷ lệ Bác sỹ trên vạn dân; tỷ lệ giường bệnh trên vạn dân					

STT	CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐVT	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện 10 tháng/2026	Tỷ lệ 10 tháng/ 2026	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=2/1	4
	Tỷ lê Bác sỹ trên vạn dân	Người/1 vạn dân	5,75	7,20	125,22	(Vượt). Trong đó: Trung tâm y tế 60bs/3 xã = 20bs; trạm: 2bs, phòng khám Thanh Bình (11 bs), Phòng khám BS Bảnh (10), =21 /3 = 7, tổng 29bs/40.292 dân
	Tỷ lệ giường bệnh trên vạn dân	Giường/1 vạn dân	22	23,33	106	(Vượt). Trong đó: Trung tâm y tế 214/ 3 xã = 71 giường; trạm y tế: 13 giường, phòng khám BS Bảnh + Thanh Bình = 10 giường, tổng: 94 giường/40.292 dân